

Cho trong tiếng Việt, so sánh với các kết hợp có nghĩa tương đương trong tiếng Nhật

• Nguyễn Thị Hoàng Yến

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu một số cách thể hiện của cho trong tiếng Việt, so sánh với các kết hợp có nghĩa tương đương trong tiếng Nhật, để chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt nhằm giúp học viên người Nhật học, hiểu, dùng cho chính xác hơn. Nội dung: trong tiếng Việt, cho không chỉ được dùng

như vị từ/ giới từ tặng cách, vị từ biểu thị nguồn cung cấp mà còn có thể dùng như vị từ gây khiến, vị từ/ngữ khí từ biểu thị ý thỉnh cầu, mệnh lệnh, hoặc được dùng như chỉ tố đánh dấu tặng cách, chỉ tố đánh dấu mục đích, cách thức, v.v...

Từ khóa: cho – vị từ/giới từ tặng cách, vị từ gây khiến, vị từ/ ngữ khí từ cầu khiến/mệnh lệnh, chỉ tố chỉ mục đích/cách thức.

1. Theo Từ điển tần số tiếng Việt hiện đại¹, “cho là từ được sử dụng nhiều, với tần suất 0,88% trên tất cả các phong cách thể loại”. Và cũng đã có nhiều những phần, bài viết bàn về cho của Martini, Marybeth Clark, Nguyễn Kim Thân, Cao Xuân Hạo, v.v...

Trong quá trình dạy tiếng Việt như là một ngoại ngữ, chúng tôi nhận thấy, việc hiểu đúng từ cho ở những đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp khác nhau là một vấn đề không nhỏ đối với học viên người nước ngoài.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin nêu một số cách thể hiện cho trong tiếng Việt, so sánh đối chiếu với các kết hợp có nghĩa tương đương trong tiếng Nhật, chỉ ra những điểm giống và khác nhau giữa chúng, hy vọng giúp ích được

phần nào cho học viên người Nhật khi học tiếng Việt.

2. Cho-ở vị trí vị từ

2.1. Về đặc điểm ngữ pháp, M.Clark² xếp cho vào lớp vị từ chủ cách-tặng cách đích (Agentive-Dative-goal verbs) với trật tự: chủ thể- cho- tiếp thể - đối thể.

Giáo sư Cao Xuân Hạo² cũng đưa ra biểu đồ về vị từ cho: hành thể (chủ thể) -cho-tiếp thể - đối thể.

Nguyễn Thị Quy⁵ xếp cho thuộc vị từ tác động có ba diễn tố. Khung diễn tố của vị từ này gồm có ba vai: vai chủ thể chỉ người hành động, vai người nhận/người hưởng lợi và vai vật được đem cho.

¹ Đặng Thái Minh, Nguyễn Văn Phô, (2001), Từ điển tần số tiếng Việt hiện đại, trên máy tính, Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG-TP.HCM.

² Marybeth Clark, 1978. *Coverbs and case in Vietnamese*, Pacific linguistics, Series B, No48, The Australian National University, Canberra.

Theo Từ điển tiếng Việt^[7], vị từ *cho* có 4 ý nghĩa: a/ làm để người khác có được vật gì hoặc điều kiện gì: (1) Tôi *cho em ấy quà*; (2) Ông ấy *cho họ phát biểu*; b/ điều khiển để đối tượng khách thể hoạt động được: (3) Nam *cho máy chạy*; c/ đưa đi, dịch vị trí của đối tượng: (4) Họ *cho than vào lò*; d/ chuyển đưa, bán cho mình, nói tắt: (5) *Cho tôi chiếc áo kia*.

Trong bài viết này, dù có một số trường hợp chưa được tương thích lắm, nhưng để thuận tiện

cho việc phân tích, theo dõi, chúng tôi xin dùng theo thuật ngữ của G.S. Cao Xuân Hạo: hành thể (chỉ vai *chủ thể* của vị từ *cho*), tiếp thể (vai *tiếp nhận* vật cho), đối thể/ đích (*vật/ hành động* được cho/ được cung cấp).

2.2. Thử xét các ví dụ mà từ điển đưa ra, chúng ta có thể thấy việc phân loại câu mà chỉ dựa vào ý nghĩa thì không chỉ ra hết được những điểm khác biệt nội tại của câu. Phân tích chi tiết, ta có:

	Hành thể	Vị từ <i>cho</i> (tặng cách)	Tiếp thể [+ hữu sinh]	Đối thể (danh ngữ)
(1)	Tôi	cho	em gái	quà

	Hành thể	Vị từ <i>cho</i> (gây khiến/tác động [±trực tiếp])	Tiếp thể [±hữu sinh]	Đối thể (vị từ hành động/ hoạt động)
(2)	Ông ấy	cho	họ	phát biểu
(3)	Nam	cho	máy	chạy

	Hành thể	Vị từ <i>cho</i> (hành động cung cấp)	Vật cung cấp	Giới từ chỉ hướng	Đích
(4)	Họ	cho	than	vào	lò

	Chủ thể (ấn)	Vị từ <i>cho</i> (câu khiến)	Tiếp thể	Đối thể
(5)	(Người bán)	cho	tôi	chiếc áo kia

Xét về mặt hình thức, có thể thấy, trật tự mà tiếp thể đứng ngay sau vị từ *cho* là khả năng phổ biến/ thông thường; Trừ trường hợp (1) có thể đảo vị trí đối thể (quà) lên trước tiếp thể (em gái) thành: *Tôi cho quà em gái*, các trường hợp còn

lại là không thể. Về mặt ý nghĩa, dù cùng biểu đạt ý “làm để người khác có được vật gì hoặc điều kiện gì” nhưng đặc điểm ngữ pháp của *cho* ở ví dụ (1) và (2) rất khác nhau:

(1)	Tôi	cho	em gái	quà.
(2)	Ông ấy	cho	họ	phát biểu.

Ở ví dụ (1), *cho* có đặc điểm ngữ nghĩa của vị từ tặng cách điển hình. Ở (2), vị từ *cho* không biểu đạt nghĩa tặng cách mà biểu thị ý gây khiến với hình thức gây khiến: *ông ấy*: hành thể, *cho/cho phép* tiếp thể (*họ*) được làm một hành động mà họ muốn: *phát biểu*. Sự khác nhau giữa

(1) và (2) còn nằm ở từ loại của đối thể: đối thể của (1) là danh ngữ (*quà*), đối thể của (2) là vị từ hành động (*phát biểu*).

Ví dụ (2) và (3) thì có hình thức giống hệt nhau: **hành thể-*cho*-tiếp thể- đối thể (vị từ)**.

(2)	Ông ấy	cho	<i>họ</i>	<i>phát biểu</i> .
(3)	<i>Nam</i>	cho	<i>máy</i>	<i>chạy</i> .

Tuy nhiên, về ý nghĩa, vị từ *cho* của (2) mang nghĩa gây khiến gián tiếp (cho phép ai làm việc gì); trong khi vị từ *cho* của (3) biểu đạt ý tác động trực tiếp (*hành thể* trực tiếp thực hiện một hành động gì đó để *tiếp thể* hoạt động (*tiếp thể* lại là *chủ thể* của vị từ theo sau nó). Sự khác biệt giữa (2) và (3) còn nằm ở vai tiếp thể: tiếp thể của (2) là người, còn tiếp thể của (3) là vật vô tri (*a non-volitional entity*). Sự khác biệt của tiếp thể dẫn đến sự khác biệt về nghĩa của vị từ. Vì là vật vô tri nên *cho* của (3) không thể là *cho phép* (yêu

cầu nhận thức) mà chỉ là vật tiếp nhận sự tác động trực tiếp mà thôi.

Ở ví dụ (4), vị từ *cho* gắn với hình thức và ý nghĩa của tặng cách: (SS: *Tôi cho than vào lò/ Tôi cho quà em gái*) nhưng vì vai tiếp thể (lò) là vật vô tri, đồng thời là đích [điểm đến] nên *cho* chỉ có thể mang nghĩa cung cấp.

Ở ví dụ (5), về hình thức rất giống ví dụ (1) nhưng vị từ *cho* ở (1) là tặng cách, còn *cho* ở (5) biểu thị ý mệnh lệnh/cầu khiến:

(1)	Tôi	cho	em gái	quà.
(5)		Cho	tôi	chiếc áo kia.

Tóm lại, việc đơn giản xếp loại câu dựa theo ý nghĩa chung không thể giúp người học tiếng Việt như một ngoại ngữ có thể hiểu và dùng đúng vị từ *cho*. Với những phân tích trên, chúng ta thấy, khi là vị từ, *cho* trong tiếng Việt có nhiều chức năng ngữ pháp và ngữ nghĩa rất khác nhau: vị từ tặng cách, vị từ gây khiến [\pm tác động trực tiếp]; vị từ biểu đạt nguồn gốc, nguồn cung cấp; vị từ cầu khiến/mệnh lệnh, v.v....

2.3. Để biểu hiện ý nghĩa *cho/nhận*, tiếng Nhật dùng nhóm các vị từ: *yaru, ageru, kureru* và *morau*. Về quy tắc ngữ pháp thì với nhóm vị từ *yaru, ageru, kureru*, tiểu từ *wa* đánh dấu chủ thể hành động *cho* và *ni* đánh dấu tiếp thể (goal

marker). Nếu vị từ là *morau* thì tiếp thể (recipient)/ người hưởng lợi (beneficiary) sẽ được đánh dấu bằng tiểu từ *wa*, và *ni* đánh dấu nguồn (source marker). *Yaru, ageru, kureru, morau* được lựa chọn tùy vào vị thế giữa chủ thể và tiếp thể^[1].

Trừ vị trí cuối của vị từ, việc thay đổi vị trí các ngữ đoạn sau chủ thể hoàn toàn khả hữu về mặt ngôn ngữ học (tuy thực tế đôi khi có phần gượng ép). So sánh với tiếng Việt:

(6a) Tôi cho em trai tôi sách.

1 2 3 4

(6b) Watashi wa otôto ni hon o yatta.

1 3 4 2
(6c) Watashi wa hon o otôto **ni** yatta.

1 4 3 2

a. *Yaru* được dùng khi người cho có cương vị cao hơn so với người nhận hay khi người nhận có quan hệ rất gần với người cho .

b. *Ageru* được dùng khi chủ thể cho một cái gì đó cho người có cương vị ngang bằng (nhưng không phải là thành viên trong nhóm của mình như anh, em,...). *Ageru* không được dùng khi bổ ngữ gián tiếp là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hay là thành viên, thuộc nhóm của chủ thể.

(7a) Anh Yamada cho anh Tanaka sách.

1 2 3 4

(7b) Yamada san wa Tanaka san **ni** hon o ageta.

1 3 4 2

c. *Kureru* được dùng khi chủ thể hành động *cho* có cương vị không cao hơn người nói, cho người nói hoặc thành viên thuộc nhóm người nói vật gì đó.

(8a) Anh Ôgawa cho (tôi) sách.

1 2 3 4

(8b) Ôgawa san wa (watashi ni) hon o kureta.

1 3 4 2

d. *Morau* được dùng khi ngôi thứ nhất (hay thành viên thuộc nhóm này) nhận vật gì *từ* ai đó có cương vị không cao hơn.

(9a) (Tôi) đã nhận sách từ anh Yamada.

1 2 3 4

(9b) (Watashi wa) Yamada san **ni** hon o moraimashita.

1 4 3 2

Qua các ví dụ đã nêu, có thể thấy, *ni* trong tiếng Nhật không chỉ dùng đánh dấu tặng cách-đích như trong (6b), (7b), (8b) mà còn đánh dấu tặng cách-nguồn ở ví dụ (9b). Và vì có quy tắc ngữ pháp rất rõ ràng về cách dùng vị từ và các yếu tố đánh dấu nên dù có đảo vị trí của tiếp thể

và đối thể (6b), (6c); dù có tỉnh lược tiếp thể *tôi* (8b), hay tỉnh lược *tôi-chủ ngữ* (9b) thì nghĩa của câu vẫn rất tường minh.

Sự khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Nhật ở đây chủ yếu là do sự khác biệt giữa tính trật tự từ (word order), là thứ tự sắp xếp của các thành tố của phát ngôn của tiếng Việt; khác với tính linh động nhờ các yếu tố đánh dấu, mang tính chuỗi từ (word sequence) của phát ngôn tiếng Nhật.

2.4. Cho- vị từ gây khiến

2.4.1. Đối với những trường hợp mà đối thể là một vị từ chỉ hành động, *cho* là vị từ mang ý nghĩa **gây khiến**: “làm hay cho phép người/ vật nào đó thực hiện một việc gì đó” hay “làm cho cái gì đó thay đổi trạng thái của nó”^[7]. Xét các ví dụ sau:

(10) Tôi cho con ăn.

(11) Tôi cho (phép) con ăn.

(12) Ông ấy cho máy chạy.

Ở (10), có thể hiểu: *Tôi làm một việc là tác động một lực cho con ăn (chẳng hạn như đút (feed))*; (11) diễn đạt nghĩa: *Tôi cho phép (allow) con được ăn (cái mà nó muốn)*. Ở (12), vì máy là vật vô tri, nên nghĩa của *cho* sẽ chỉ hiểu theo một hướng duy nhất là: hành thể (*ông ấy*) tác động một lực (như mở máy/ bật cầu dao,...) để máy chạy.

Vậy, sự khác nhau giữa (10), (11) có thể nói là tiêu chí [\pm lực tác động trực tiếp] từ hành thể. Trong (10), *cho* là một vị từ có tính chất tác động trực tiếp; trong (11), *cho phép* là một vị từ có tính chất điều khiển gián tiếp.

Về bản chất, vị từ *cho* của (10) và (12) là giống nhau, cùng là vị từ gây khiến, cùng biểu hiện một hành động tác động gây nên một quá trình mà chủ thể của quá trình chính là đối thể của hành động chuyển tác ấy, nhưng vì tiếp thể khác nhau [\pm hữu sinh] nên dẫn đến việc hiểu ý nghĩa của câu có khác nhau: (10) là “làm người nào đó thực hiện một việc gì đó”; (12) là “làm cho cái gì đó thay đổi trạng thái của nó”.

Với nghĩa gây khiến này, có hai trường hợp cần lưu ý: a) vai bị gây khiến (the causee)(S2) có chủ ý (*intentionally*) thực hiện hành động, b) vai bị gây khiến không chủ ý/vô tri (*unitentionally/a non-volitional entity*). Để biểu đạt nghĩa này, cả hai ngôn ngữ đều những cách thức rất tinh tế. Khi dùng vị từ *cho*, ý muốn của người gây khiến (the causer) (S1) tương hợp với ý của người bị gây khiến (S2), nên S2 sẽ rất sẵn sàng thực hiện việc bị tác động (11), hoặc S2 là vật vô tri (12).

Nếu S2 (không phải vật vô tri) không chủ ý thực hiện hành động mà S1 tác động, trong tiếng Việt, người nói sẽ lựa chọn một trong số các vị từ có chức năng ngữ pháp tương đương với vị từ *cho* : *bắt, buộc, bắt buộc, ép, ép buộc,...* Điểm quan trọng là, dãy từ này có cường độ nghĩa, nội dung nghĩa, phân dụng pháp rất khác nhau.

Bắt/ buộc/bắt buộc, ép/ép buộc diễn đạt ý S2 đang ở trong tình trạng thực hiện một hành động không tự nguyện, ngoài ý định nhưng vẫn phải thực hiện; hoặc *hoàn toàn không thích, không muốn thực hiện hành động đó* nhưng vì ở vị thế bắt lợi hơn đành phải thực hiện. Tùy tình huống, ngữ cảnh, *bắt/ buộc/ bắt buộc, ép/ép buộc* ngầm thể hiện ý S1 sẽ sử dụng một biện pháp trừng phạt nào đó nếu S2 không chịu thực hiện hành động đã được sai khiến.

2.4.2. Trong tiếng Nhật, để diễn đạt ý gây khiến, người nói dùng cấu trúc gây khiến (*causative construction*). Khi đối thể là một vị từ nội động (an intransitive verb) thì người/ vật bị gây khiến (S2) được đánh dấu bằng *wo* hay *ni*. Khi dùng *wo* thì S2 không có chủ ý/ vô tri :

(13) Watashi wa kikai wo/*ni ikaseta. (Tôi cho máy chạy)

Khi đối thể là vị từ ngoại động (a transitive verb) thì S2 phải được đánh dấu bằng **ni**, cho dù người đó có muốn thực hiện hành động hay không:

(14) Ichirô wa Yukiko ni/*wo biru o nomasete. (Ichirô bắt/cho Yukiko uống bia)

Trong tiếng Việt, còn có thể nhận diện việc S2 (vai bị gây khiến) có chủ ý hay không chủ ý qua hình thức kết hợp của đối tượng bị tác động: dùng *được/cho* là S2 sẵn sàng, dùng *bị/bắt* là S2 không tự nguyện:

(15) Tôi *được* ba tôi *cho* uống rượu.

(16) Tôi *bị* ba tôi *bắt* uống rượu.

Điều này cũng khá tương hợp với tiếng Nhật. Nếu diễn đạt bằng nhóm vị từ *cho/nhận* thì hàm ý S2 tự nguyện. Nếu S2 không tự nguyện thì dùng cấu trúc bị động gây khiến (*causative-passive construction*):

(17) Chichi wa watashi ni bi-ru wo nomasete kureta. Cha tôi cho tôi uống bia.

(18) Watashi wa chichi ni bi-ru wo nomaserareta. Tôi bị cha tôi bắt uống bia.

3. *Cho* – giới từ đánh dấu vai hưởng lợi / tiếp thể:

3.1. (19a) Bạn tôi tặng (cho) tôi chiếc khăn tay.

(19b) Bạn tôi tặng chiếc khăn tay cho tôi.

Có thể thấy, ở hai ví dụ (19a) và (19b), *cho* không còn là vị từ trung tâm nữa mà đã ở vị trí một giới từ, theo sau một vị từ khác. *Cho*, được dùng như là chỉ tố đánh dấu tặng cách. Ở (19a), sự xuất hiện của **cho** là tùy chọn nếu tiếp thể (*tôi*) đứng ngay sau vị từ. Ngược lại, nếu ngay sau vị từ là đối thể (*chiếc khăn tay*) thì sự có mặt của **cho** là bắt buộc. Lý do là khi tiếp thể xuất hiện ngay sau vị từ thì khó xảy ra sự hiểu lầm nào. Còn khi tiếp thể không được đánh dấu bằng giới từ thì ngữ đoạn *chiếc khăn tay tôi* có thể được hiểu là bổ cách, như ở hai ví dụ sau:

(20a) Bạn tôi mua từ điển cho tôi. (tặng cách)

(20b) Bạn tôi mua từ điển tôi. (bổ cách)

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đối với các ngữ đoạn có tính thành ngữ (*gọi điện thoại, gọi taxi, sửa xe,...*) thì không thể tách rời, đặt tiếp thể ngay sau vị từ được:

(21a) Anh ấy sửa tôi xe.*

(21b) Anh ấy sửa xe cho tôi.

(22a) Tôi gọi anh Imai điện thoại.(*)

(22b) Tôi gọi điện thoại cho anh Imai.

Do đó, có thể nói, kết cấu tặng cách của tiếng Việt với *cho* là giới từ có thể áp dụng cho hầu hết các trường hợp sẽ là: hành thể- vị từ - đối thể - *cho*- tiếp thể/người hưởng lợi, như trong (21b), (22b):

Từ những phân tích về *cho* ở vị trí giới từ, hoạt động như một chỉ tố đánh dấu tặng cách ở các ví dụ trên, chúng ta có thể đề cập đến cấu trúc: vị từ kết hợp với giới từ *cho* để biểu đạt nghĩa “làm để người khác có được vật gì hoặc điều kiện gì” như: *mua cho, làm cho, dạy cho, gửi cho, v.v...*

Tuy nhiên, có một trường hợp cần lưu ý là trong dãy các tác tử đánh dấu vai hưởng lợi như *cho, hộ, giùm, giúp*, thì nếu dùng *cho*, đôi khi có sự mơ hồ về nghĩa:

(23) Thầy ấy dạy tiếng Việt cho tôi.

(24) Thầy ấy dạy tiếng Việt hộ/giùm/ giúp tôi.

Câu (23) có thể hiểu hai ý: a) Tôi không biết tiếng Việt, thầy ấy dạy tôi; b) Tôi bận nên thầy ấy dạy tiếng Việt thay tôi. Nếu dùng *giùm/ giúp/ hộ* như trong (24) thì tường minh hơn.

3.2. Trong tiếng Nhật, nhóm vị từ *yaru, ageru, kureru* cũng đảm nhiệm những chức năng ngữ pháp khác trong câu. Có khi là vị từ trung tâm, có khi được dùng như trợ động từ (an auxiliary verb). Tuy nhiên, nhờ vào thể và các chỉ tố đánh dấu mà nghĩa tiếng Nhật tường minh hơn tiếng Việt.

Khi muốn biểu đạt ý: “ai làm cái gì cho ai đó”, nhóm vị từ có ý nghĩa *cho/nhận* không còn là vị từ trung tâm nữa mà xuất hiện ở vị trí *trợ động từ* theo sau một vị từ khác chia ở thể *te*: *katte ageru (mua cho), oshiete kureru (dạy cho), totte morau (lấy cho), v.v....* Nhóm vị từ này cũng tuân theo quy tắc: giới từ *ni* đánh dấu tặng cách-đích, khi kết hợp với các trợ động từ *ageru, kureru*; hoặc

ni là tặng cách-nguồn khi kết hợp với trợ động từ *morau*:

(25) Tanaka san wa neko **ni** sakana o **yaite yatta**.

(Anh Tanaka đã nướng cá cho mèo.)

(26) Hanako san wa watashi **ni** nihongo o **oshiete kureta**.

(Bạn Hanako đã dạy tiếng Nhật cho tôi.)

(27) Watashi wa chichi ni kamera o katte moratta.

(Tôi đã nhận việc mua máy ảnh từ ba tôi.)*
(dịch sát)

(Tôi đã được ba tôi mua máy ảnh cho.)

Qua đó, ta thấy, vì sự khác biệt trong cách thể hiện của ngôn ngữ mà học viên người Nhật thường lúng túng khi sử dụng tiếng Việt. Họ dễ bị lẫn lộn khi chuyển dịch trợ từ *ni* trong các kết hợp với nhóm vị từ *cho/nhận* sang tiếng Việt (là *cho?* hay là *từ?*); Hoặc vì không hiểu rõ về đặc điểm ngữ pháp trong câu của *cho*, họ thường nói những câu sai như:

(28) Cám ơn cô đã cho tôi dạy tiếng Việt.*
(nhầm lẫn giữa cho giới từ và cho vị từ,

đáng lẽ phải là: Cám ơn cô đã dạy tiếng Việt cho tôi).

(29) *Hôm nay em cho cô nghỉ, được không ạ?** (nhầm lẫn vai hành thể và tiếp thể,

đáng lẽ phải là: Hôm nay cô cho em nghỉ, được không ạ?)

4. *Cho*- chỉ tố chỉ mục đích/ cách thức

Trong tiếng Việt, *cho* còn được dùng như một chỉ tố đánh dấu mục đích của hành động, kết hợp với vị từ tĩnh (tính từ), chỉ một hoạt động có chủ ý nhằm đạt mục đích (purpose) hoặc kết quả (result) nào đó.

(30a) Tôi đi bơi mỗi ngày cho khỏe.

(30b) Mainichi kenkô no tame ni oyoide imasu.

Cho cũng dùng biểu đạt cách thức (manner) trong câu mệnh lệnh, khi người nói muốn người nghe phải hành động theo cách thích hợp:

(31a) Hãy nói cho lịch sự.

(31b) Teinei ni hanashite kudasai.

5. Cho-vị từ/ngữ khí từ biểu đạt nghĩa thỉnh cầu/ mệnh lệnh: cách nói này có cùng một mục đích là khiến người nghe làm cái gì đó. *Thỉnh cầu* thì kêu gọi thiện chí của người nghe; *Ra lệnh* thì bắt buộc người nghe phải thực hiện.

5.1. Đề biểu đạt ý cầu khiến, tiếng Việt dùng tổ hợp từ như: *xin hãy cho/ cho/ để +đi/nhé* (tùy chọn). Trong cách nói này, *cho* ở vị trí của một vị từ. Cũng tùy theo mức độ tôn trọng hay thân mật mà các từ *xin, hãy* bị lược bỏ. Ví dụ:

Xin **cho** tôi làm việc đó.

Hãy **cho** tôi làm việc đó.

Cho tôi làm việc đó nhé.

Sự khác nhau trong cương vị của chủ thể sẽ thể hiện rõ qua vị trí của *cho*. Nếu dùng *cho* ở đầu câu, như là một vị từ cầu khiến thì người nói ở vị thế thấp, thể hiện ý xin phép, thỉnh cầu.

Khi hoán đổi vị trí, dùng *cho* ở cuối câu, ta có câu thỉnh cầu rất gần với nghĩa mệnh lệnh:

Để tôi làm việc đó **cho**.

Tôi làm việc đó **cho**.

Trong kiểu nói này, vị thế của người nói thường ngang bằng/ hoặc cao hơn người nghe, hoặc thể hiện sự tự tin của người nói đối với việc mình muốn làm. Cách nói này còn hàm ý vai hưởng lợi sẽ là phía người nghe.

So sánh thêm các ví dụ sau:

Ăn nhanh nhanh đi!

Ăn nhanh nhanh nhé!

Ăn nhanh nhanh đi cho!

Sự khác nhau về mặt ý nghĩa giữa (f), (g), (h) là: *đi* đơn thuần là sự thúc giục, *nhé* làm mềm hóa yêu cầu hay có ý nhấn nhủ, khuyên bảo thì khi thay bằng *cho* sẽ thể hiện được ý thúc giục

mà vai hưởng lợi thuộc về phía người phát ngôn. *Cho* ở đây là một ngữ khí từ.

5.2. Trong tiếng Nhật, *kudasai* thể cầu khiến (mệnh lệnh lịch sự) của *kudasaru*, là dạng tôn kính của *kureu*, được dùng như một trợ động từ kết hợp với vị từ thể *te*:

(32) Dôzo oshiete kudasai. (Xin làm ơn hãy dạy **cho** tôi)

(33) Sono shigoto wa watashi ni yarasete kudasai. (Việc đó thì **cho/để** tôi được làm.)

Kure, thể mệnh lệnh của *kureru*, có thể được dùng thay cho *kudasai* trong cách nói thông tục của nam giới. *Kure* được xem là cách nói ít lễ phép nhất.

(34) Kite kure. (Đến **đi!**)

(35) Hayaku tabete kure. (Ăn nhanh nhanh **cho!**)

6. Như đã phân tích, trong tiếng Việt *cho* có thể xuất hiện ở những vị trí khác nhau, có những chức năng ngữ pháp khác nhau, thể hiện những nét nghĩa khác nhau. *Cho* không chỉ được dùng như vị từ tặng cách, vị từ biểu thị nguồn cung cấp mà còn có thể dùng như vị từ gây khiến, vị từ/ngữ khí từ biểu thị ý thỉnh cầu, mệnh lệnh, hoặc được dùng như chỉ tố đánh dấu tặng cách, đánh dấu mục đích, cách thức, v.v..

Trong tiếng Nhật, nhờ vào thể, vào các chỉ tố đánh dấu mang tính bắt buộc mà chức năng hay nghĩa của các thành phần trong câu được tường minh. Trong tiếng Việt, nếu không xác định rõ chức năng, vị trí cũng như từng nét nghĩa trong từng ngữ cảnh mà *cho* xuất hiện thì khó mà học, hiểu, dùng cho đúng được.

Thường thì việc học hỏi ngôn ngữ này có thể giúp nhìn ra những vấn đề của ngôn ngữ khác một cách sáng tỏ hơn. Trong một số trường hợp, nhờ vào sự tường minh của tiếng Nhật mà chúng ta có thể soi vào tiếng Việt mà định vị cho tốt hơn, cũng như việc hiểu rõ cách hoạt động của từ trong câu tiếng Việt có thể giúp học viên người Nhật học tiếng Việt dễ dàng hơn. Trong một bài

viết ngắn, vẫn còn một số trường hợp về *cho* chưa được phân tích. Chúng tôi hy vọng sẽ trở lại

vấn đề này ở các bài viết sau.

The usage of *cho* and the comparison of *cho* with similar Japanese phrases

• **Nguyen Thi Hoang Yen**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

*This research paper provides an in-depth look into the various ways of expressing the word **cho** by comparing them to words of similar meaning in Japanese, and provide Japanese students with an efficient way to learn this difficult word. The content describes how the meaning can be changed*

*depending on the position of the word in a sentence, and what are its functions in that respective position. **Cho** is not only used as an agentive-dative-goal verb/verb indication of a source, but also as a causative verb, an imperative verb, or as an indicator of a purpose/ manner, etc.*

Keywords: Cho: agentive-dative-goal verb/verb indication of a source, causative verb, imperative verb, indicator of a purpose/ manner.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Seiichi Makiko& Michio Tsutsui, *A Dictionary of Basic Japanese Grammar*, the Japan Times. (1998).
- [2]. Cao Xuân Hạo – *Tiếng Việt, sơ thảo ngữ pháp chức năng*, tái bản lần ba, Nxb. KHXH, TP.HCM. (2006).
- [3]. Lê Thị Minh Hằng, *So sánh cách sử dụng **cho** tiếng Việt và **ni** tiếng Nhật*, ĐH Huflit. (2003).
- [4]. Nguyễn Văn Phô, *Một vài quan sát về giới từ trong quan hệ chủ cách-tặng cách (đích) tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 5/ 2004.
- [5]. Nguyễn Thị Quy, *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, Nxb. KHXH, TP.HCM. (1995).
- [6]. Nguyễn Hoàng Trung, *Ngữ nghĩa của **cho***, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Nxb. ĐHQG HN. (2006).
- [7]. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin. (1998).